

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí

Các chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng thu theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật và lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo không quá 10% so với các năm học trước. Các chương trình đào tạo còn lại sẽ thu theo quy định của Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong nhóm ngành giáo dục, đào tạo. Dự kiến mức học phí năm học 2025-2026 và lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo như sau:

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mức học phí dự kiến năm học 2025 - 2026 (nghìn đồng/tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
1	QHT01	Toán học	1.850	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
2	QHT02	Toán tin	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
3	QHT98	Khoa học máy tính và thông tin(*)	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
4	QHT93	Khoa học dữ liệu	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
5	QHT03	Vật lý học	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mức học phí dự kiến năm học 2025 - 2026 (nghìn đồng/tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
6	QHT04	Khoa học vật liệu	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
7	QHT99	Công nghệ bán dẫn	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
8	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
9	QHT94	Kỹ thuật điện tử và tin học(*)	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
10	QHT06	Hoá học	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
11	QHT07	Công nghệ kỹ thuật hoá học	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
12	QHT43	Hoá dược	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mức học phí dự kiến năm học 2025 - 2026 (nghìn đồng/tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
13	QHT08	Sinh học	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
14	QHT09	Công nghệ sinh học	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
15	QHT81	Sinh dược học	1.710	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
16	QHT10	Địa lý tự nhiên	1.710	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
17	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian(*)	1.710	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
18	QHT12	Quản lý đất đai	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
19	QHT95	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản(*)	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
20	QHT13	Khoa học môi trường	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
21	QHT15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3.500	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật.

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mức học phí dự kiến năm học 2025 - 2026 (nghìn đồng/tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
				Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
22	QHT96	Khoa học và công nghệ thực phẩm(*)	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
23	QHT82	Môi trường, Sức khỏe và An toàn(*)	1.690	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
24	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	1.710	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
25	QHT17	Hải dương học	1.710	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
26	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước(*)	1.710	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
27	QHT18	Địa chất học	1.710	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
28	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.

10.2. Học bổng:

Ngoài học bổng khuyến khích học tập theo quy định của nhà nước, sinh viên có kết quả rèn luyện và học tập tốt sẽ được xét nhận học bổng từ các nguồn tài trợ do các tổ chức, cá nhân, cơ quan doanh nghiệp tài trợ với gần 400 suất từ nguồn học bổng hơn 5 tỷ đồng/năm học. Đặc biệt, sinh viên học tại các chương trình đào tạo được ưu tiên đầu tư sẽ được nhận học bổng hỗ trợ chi phí học tập ngay từ học kỳ 1 năm thứ nhất (mức cao nhất 35 triệu đồng/SV/năm và có thể nhận tới 140 triệu/SV). Ngoài ra, hàng năm, sinh viên Trường ĐHKHTN có nhiều cơ hội để nhận học bổng du học trao đổi ngắn hạn, dài hạn (đại học, sau đại học) ở các trường đại học quốc tế tại các nước Hoa Kỳ, Đức, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...